

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo Kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND được chia thành 2.200.000 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 1.699.270 cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.688.370
2	Ông Đỗ Tất Thắng	5.000
3	Bà Đoàn Thị Hằng	1.700
4	Ông Vũ Huy Hoàng	2.100
5	Ông Phạm Trọng Hường	2.100

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Đỗ Tất Thắng	Chủ tịch HĐQT	(i)
- Ông Nguyễn Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	(ii)
- Ông Vũ Huy Hoàng	Ủy viên HĐQT	(ii)
- Bà Đoàn Thị Hằng	Ủy viên HĐQT	(ii)
- Ông Phạm Trọng Hường	Ủy viên HĐQT	(ii)
- Ông Phạm Văn Phụng	Ủy viên HĐQT	(ii)

(i) Ông Đỗ Tất Thắng thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty theo Quyết định số 872/QĐ-VINACOMIN ngày 24/04/2012.

(ii) Ông Nguyễn Chiến Thắng được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên còn lại tái đắc cử vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2012 - 2017, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 10/05/2012.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Đỗ Tất Thắng	Giám đốc	(iii)
- Ông Vũ Huy Hoàng	Quyền Giám đốc	(iv)
- Ông Phạm Trọng Hướng	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Chí	Phó Giám đốc	

(iii) Ông Đỗ Tất Thắng thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty theo Quyết định số 872/QĐ-VINACOMIN ngày 24/04/2012.

(iv) Ông Vũ Huy Hoàng được giao giữ chức vụ Giám đốc Công ty và được cử là người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Quyết định số 186/QĐ-TCLĐTL ngày 14/03/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Công ty là: Thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, tên công ty đã thực hiện đổi tên từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện - TKV thành Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700353419 thay đổi lần thứ 3 ngày 13/01/2012.

Ngày 24/04/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã có Quyết định số 872/QĐ-VINACOMIN về việc thay đổi nhân sự đại diện của Vinacomin tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin. Theo đó Ông Đỗ Tất Thắng thôi là người đại diện phần vốn của Vinacomin tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin, giao ông Nguyễn Chiến Thắng - Phó Tổng Giám đốc Vinacomin làm người đại diện phần vốn của Vinacomin tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin, đồng thời giới thiệu Ông Nguyễn Chiến Thắng tham gia Hội đồng quản trị và ứng cử chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin.

7. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC (đổi tên từ Công ty TNHH BDO Việt Nam) Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

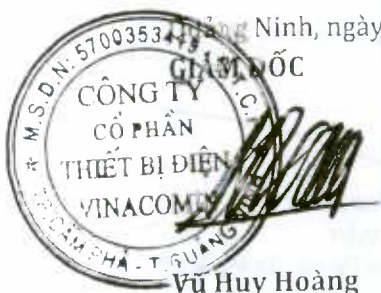
Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

10. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013





Số: 48 /2013/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính thục vào ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được lập ngày 20/3/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức độ tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi xin được lưu ý người đọc báo cáo tài chính về việc Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐQT ngày 4/2/2013 của Hội đồng quản trị.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội



Đỗ Thị Ánh Tuyết
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Như Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: 822 Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.557.122.958	131.253.387.886
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	4.614.085.424	1.643.602.804
Tiền	111		4.614.085.424	1.643.602.804
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.274.057.140	80.187.379.038
Phải thu khách hàng	131		71.169.403.991	82.222.714.324
Trả trước cho người bán	132		379.242.000	90.020.000
Các khoản phải thu khác	135	5.2	220.172.401	133.169.796
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.494.761.252)	(2.258.525.082)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	28.179.829.491	49.225.776.217
Hàng tồn kho	141		33.103.512.019	53.823.831.879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.923.682.528)	(4.598.055.662)
Tài sản ngắn hạn khác	150		489.150.903	196.629.827
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	153.492.599	47.864.532
Tài sản ngắn hạn khác	158		335.658.304	148.765.295
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.369.833.463	11.480.775.619
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		9.185.362.809	11.142.440.907
TSCĐ hữu hình	221	5.5	9.185.362.809	11.142.440.907
- Nguyên giá	222		93.076.567.133	92.560.903.610
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(83.891.204.324)	(81.418.462.703)
TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		184.470.654	338.334.712
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	184.470.654	338.334.712
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.926.956.421	142.734.163.505

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN
 Địa chỉ: 822 Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	300		79.313.132.267	111.832.519.549
Nợ ngắn hạn	310		68.982.887.282	101.266.617.678
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	29.723.510.662	54.801.673.424
Phải trả người bán	312		15.570.072.067	23.535.765.068
Người mua trả tiền trước	313		64.490.420	64.490.420
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	-	872.136.006
Phải trả người lao động	315		8.291.556.492	3.697.804.631
Chi phí phải trả	316	5.9	410.402.345	1.039.888.909
Phải trả nội bộ	317		9.065.156.106	11.253.526.106
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	3.584.688.818	2.951.600.989
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.273.010.372	3.049.732.125
Nợ dài hạn	330		10.330.244.985	10.565.901.871
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	918.676.625
Dự phòng phải trả dài hạn	337		10.330.244.985	9.600.325.944
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	46.899.302
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.613.824.154	30.901.643.956
Vốn chủ sở hữu	410	5.11	32.613.824.154	31.641.697.444
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.390.034.529	1.148.792.592
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3.669.543
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.223.789.625	8.489.235.309
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(740.053.488)
Nguồn kinh phí	432		-	(740.053.488)
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.926.956.421	142.734.163.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

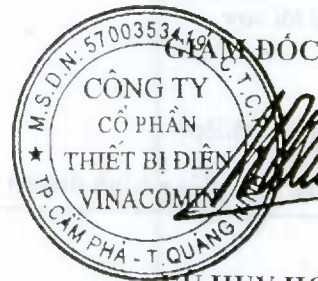
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.278.014.286	4.278.014.286
Ngoại tệ các loại	USD	300,77	300,77
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG



VŨ HUY HOÀNG

Số 1/2013/CTCP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN
 Địa chỉ: 822 Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

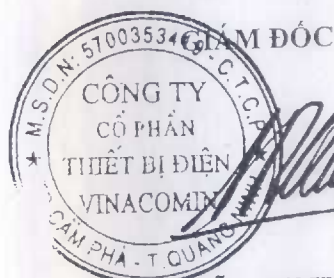
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	196.442.037.674	213.504.977.114
Các khoản giảm trừ	02	6.2	7.355.381	9.810.978
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	196.434.682.293	213.495.166.136
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	152.881.755.450	171.788.395.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.552.926.843	41.706.770.730
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	279.397.920	443.313.418
Chi phí tài chính	22	6.6	6.989.719.806	8.799.984.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.646.125.797	8.443.777.829
Chi phí bán hàng	24		6.710.249.157	987.874.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.486.515.518	25.008.763.035
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.645.840.282	7.353.462.057
Thu nhập khác	31		2.149.511.353	1.767.926.756
Chi phí khác	32		1.274.693.068	852.166.754
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		874.818.285	915.760.002
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.520.658.567	8.269.222.059
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.637.884.067	2.175.144.997
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.882.774.500	6.094.077.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.219	2.770

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN THỊ HẰNG



VŨ HUY HOÀNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

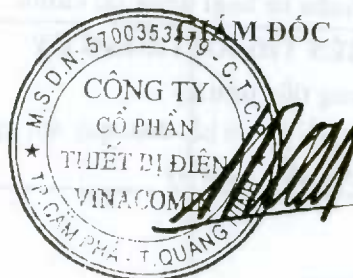
CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	824.271.474	14.413.816.508	15.391.580.581	(153.492.599)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	292.556.577	7.999.649.766	8.300.000.000	(7.793.657)
Thuế GTGT hàng NK	12	-	2.934.279.117	2.934.279.117	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	1.183.705.009	1.183.705.009	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	579.579.429	1.637.884.067	2.300.000.000	(82.536.504)
Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế Nhà đất	17	-	499.005.607	499.005.607	-
Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
Các khoản thuế khác	19	(47.864.532)	159.292.942	174.590.848	(63.162.438)
<i>Thuế môn bài</i>			3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		(47.864.532)	156.292.942	171.590.848	(63.162.438)
<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	824.271.474	14.413.816.508	15.391.580.581	(153.492.599)

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG



VŨ HUY HOÀNG

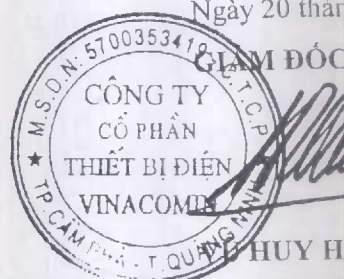
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.520.658.567	8.269.222.059
Điều chỉnh cho các khoản	02	2.737.013.621	2.702.345.370
Khấu hao tài sản cố định	03	561.863.036	(794.179.054)
các khoản dự phòng	04	(57.935.750)	(99.013.626)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(391.647.920)	(236.948.245)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	6.646.125.797	8.443.777.829
Chi phí lãi vay	06	6.646.125.797	8.443.777.829
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.016.077.351	18.285.204.333
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	10.317.972.602	(1.843.854.038)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	20.720.319.860	(8.323.463.108)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(5.378.266.043)	(18.624.623.107)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	153.864.058	(271.302.381)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.431.140.139)	(7.403.888.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.300.000.000)	(1.565.648.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.741.991.772	1.332.351.169
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.633.971.429)	(1.753.338.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.206.848.032	(20.168.562.326)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(779.935.523)	(1.691.631.479)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	425.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	284.111.240	236.948.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(495.824.283)	(1.029.683.234)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	71.460.654.187	126.278.122.699
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.538.816.949)	(104.299.621.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.666.044.000)	(613.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.744.206.762)	21.364.544.999
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	2.966.816.987	166.299.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	1.643.602.804	1.480.972.908
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	3.665.633	(3.669.543)
	70	4.614.085.424	1.643.602.804

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG

HUY HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Công ty có trụ sở tại: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập đến ngày 31/12/2012 như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn thực góp	
	Theo điều lệ (VND)	%	Thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (người đại diện ông Nguyễn Chiến Thắng)	16.883.700.000	76,74%	16.883.700.000	100%
Các cổ đông khác	109.000.000	0,51%	109.000.000	100%

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 415 người, trong đó số cán bộ quản lý là 43 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán đối với xử lý chênh lệch tỷ giá

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính.

Việc thay đổi chính sách đối với việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin thông báo tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và các chi phí còn phải trả khác đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012



5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 16.947.640	4.300.301
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 4.597.137.784	1.639.302.503
Cộng	4.614.085.424	1.643.602.804
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2012 bao gồm:		VND
Nguyên tệ		16.947.640
Đồng Việt Nam		-
Đồng ngoại tệ		-
Cộng		16.947.640
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm:		VND
Nguyên tệ		-
Ngoại tệ		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (USD)	300,77 #	6.260.528
Đồng Việt Nam		-
Ngân hàng TMCP công thương V N		3.961.682.576
Ngân hàng ĐT&PT Cẩm Phả		256.412.270
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN		88.112.921
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		3.586.874
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		281.082.615
Cộng	300,77	4.597.137.784
5.2 Phải thu khác		
	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Phải thu người lao động	5.318.344	-
Phải thu khác	214.854.057	133.169.796
Cộng	220.172.401	133.169.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.3 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2012</u> <u>(VND)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	19.981.330.888	14.700.831.320
Công cụ, dụng cụ	22.837.766	19.273.194
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.975.790.437	10.666.404.537
Thành phẩm	10.908.954.892	28.158.704.652
Hàng gửi bán	214.598.036	278.618.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.923.682.528)</u>	<u>(4.598.055.662)</u>
Cộng	<u>28.179.829.491</u>	<u>49.225.776.217</u>

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2012</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2012</u> <u>(VND)</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.793.657	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	82.536.504	-
Thuế TNCN nộp thừa	<u>63.162.438</u>	<u>47.864.532</u>
Cộng	<u>153.492.599</u>	<u>47.864.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Thiết bị dụng cụ đo lường VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.446.862.126	44.646.425.979	7.837.053.171	1.427.261.300	14.203.301.034	92.560.903.610
- Mua trong năm	-	-	-	31.500.000	-	31.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	338.409.672	410.025.851	-	-	-	748.435.523
- Tăng khác	-	-	294.426.000	-	-	294.426.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	264.272.000	-	-	264.272.000
- Giảm khác	-	294.426.000	-	-	-	294.426.000
Số dư cuối năm	24.785.271.798	44.762.025.830	7.867.207.171	1.458.761.300	14.203.301.034	93.076.567.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	19.419.369.975	41.301.973.360	6.266.679.545	888.106.315	13.542.333.508	81.418.462.703
- Khấu hao trong năm	1.283.955.729	722.164.204	422.093.244	143.558.560	165.241.884	2.737.013.621
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	264.272.000	-	-	264.272.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.703.325.704	42.024.137.564	6.424.500.789	1.031.664.875	13.707.575.392	83.891.204.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.027.492.151	3.344.452.619	1.570.373.626	539.154.985	660.967.526	11.142.440.907
Tại ngày cuối năm	4.081.946.094	2.737.888.266	1.442.706.382	427.096.425	495.725.642	9.185.362.809
- Thế chấp, cầm cố	-	-	-	-	-	4.931.284.458
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	-	76.618.670.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Chi phí chờ phân bổ	184.470.654	338.334.712
Cộng	<u>184.470.654</u>	<u>338.334.712</u>

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Vay ngắn hạn	29.723.510.662	54.801.673.424
Ngân hàng TMCP Công thương - CNQN	8.473.726.994	6.689.070.027
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CNQN	6.249.783.668	11.604.288.455
Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam	15.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Vinacomin	-	16.508.314.942
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>29.723.510.662</u>	<u>54.801.673.424</u>

- Khoản vay của ngân hàng TMCP Công Thương Cẩm Phả gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay đến ngày 31/12/2012 là 8.473.726.994 VND và có thời hạn 06 tháng
- Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Cẩm Phả gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay đến ngày 31/12/2012 là 6.249.783.668 VND và có thời hạn 12 tháng.
- Khoản vay của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm 01 hợp đồng vay với số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là 15.000.000.000 VND và có thời hạn 06 tháng.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	292.556.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	579.579.429
Cộng	<u>-</u>	<u>872.136.006</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.9 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Lãi vay phải trả	410.402.345	1.039.888.909
Cộng	<u>410.402.345</u>	<u>1.039.888.909</u>

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Kinh phí công đoàn	129.539.683	132.885.119
Phải trả về cổ phần hóa	716.282.000	613.956.000
Tiền bảo lãnh hợp đồng	1.583.716.667	1.320.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.155.150.468	884.759.870
Cộng	<u>3.584.688.818</u>	<u>2.951.600.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch TGHĐ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	844.088.739	385.276.000	5.556.369.226	-	-	28.785.733.965
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.094.077.062	6.094.077.062
Tăng khác	-	304.703.853	3.669.543	2.932.866.083	-	-	3.241.239.479
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(385.276.000)	-	-	(6.094.077.062)	(6.479.353.062)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.000.000.000	1.148.792.592	3.669.543	8.489.235.309	-	-	31.641.697.444
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.882.774.500	4.882.774.500
Tăng khác	-	241.241.937	-	734.554.316	-	-	917.860.503
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.669.543)	-	-	(4.882.774.500)	(4.828.508.293)
Số dư cuối năm	22.000.000.000	1.390.034.529	-	9.223.789.625	-	-	32.613.824.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.883.700.000	16.883.700.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.116.300.000	5.116.300.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2011 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	9.223.789.625	8.489.235.309
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty		
- Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chi phí khi thiên tai dịch họa, rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>196.442.037.674</u>	<u>213.504.977.114</u>
Doanh thu bán hàng	194.687.612.633	211.492.903.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.754.425.041	2.012.073.397

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>7.355.381</u>	<u>9.810.978</u>
Giảm giá hàng bán	7.355.381	3.570.978
Hàng bán bị trả lại	-	6.240.000

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>196.434.682.293</u>	<u>213.495.166.136</u>
D.thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	194.680.257.252	211.483.092.739
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.754.425.041	2.012.073.397

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	154.038.295.437	173.898.480.701
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	<u>(1.156.539.987)</u>	<u>(2.110.085.295)</u>
Cộng	<u>152.881.755.450</u>	<u>171.788.395.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.412.606	204.274.245
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	32.674.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.657.236	107.351.547
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.328.078	99.013.626
Cộng	279.397.920	443.313.418

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền vay	6.646.125.797	8.443.777.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.538.681	356.206.771
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.392.328	-
Trả lãi tiền bảo lãnh hợp đồng	146.663.000	-
Cộng	6.989.719.806	8.799.984.600

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.637.884.067	2.175.144.997
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	1.637.884.067	2.175.144.997

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.882.774.500	6.094.077.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.219	2.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.614.085.424	-	4.614.085.424
Phải thu khách hàng	71.169.403.991	-	71.169.403.991
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	599.414.401	-	599.414.401
Tài sản tài chính khác	335.658.304	-	335.658.304
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.494.761.252)	-	(2.494.761.252)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	74.223.800.868	-	74.223.800.868
Ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	29.723.510.662	-	29.723.510.662
Phải trả người bán	15.570.072.067	-	15.570.072.067
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	21.416.294.181	-	21.416.294.181
Tổng cộng	66.709.876.910	-	66.709.876.910
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.513.923.958	-	7.513.923.958
Ngày 31/12/2011			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.643.602.804	-	1.643.602.804
Phải thu khách hàng	82.222.714.324	-	82.312.734.324
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	223.189.796	-	133.169.796
Tài sản tài chính khác	148.765.295	-	148.765.295
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.258.525.082)	-	(2.258.525.082)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	81.979.747.137	-	81.979.747.137
Ngày 31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	54.801.673.424	-	54.801.673.424
Phải trả người bán	23.535.765.068	-	23.535.765.068
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	19.007.311.055	-	19.007.311.055
Tổng cộng	97.344.749.547	-	97.344.749.547
Chênh lệch thanh khoản thuần	(15.365.002.410)	-	(15.365.002.410)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	71.169.403.991	82.222.714.324	68.674.642.739	79.964.189.242
<i>Các khoản phải thu khác</i>	599.414.401	223.189.796	599.414.401	223.189.796
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4.614.085.424	1.643.602.804	4.614.085.424	1.643.602.804
Tổng cộng	76.382.903.816	84.089.506.924	73.888.142.564	81.830.981.842
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	29.723.510.662	54.801.673.424	29.723.510.662	54.801.673.424
<i>Phải trả khác</i>	15.570.072.067	23.535.765.068	15.570.072.067	23.535.765.068
<i>Phải trả khác</i>	21.416.294.181	19.007.311.055	21.416.294.181	19.007.311.055
Tổng cộng	58.418.320.418	97.344.749.547	58.418.320.418	97.344.749.547

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV, hoạt động sửa chữa các thiết bị này chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập năm 2012 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc:	1.125.684.561
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị:	114.139.840
Tổng cộng	1.239.824.401

Số dư tại ngày 31/12/2012 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

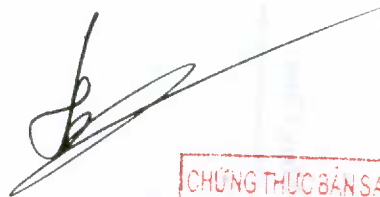
- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

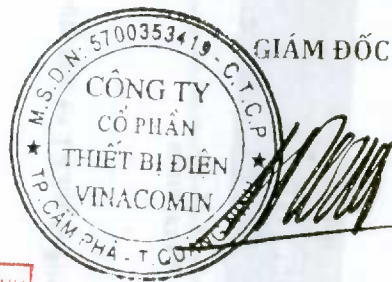
7.2 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay đổi tên là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

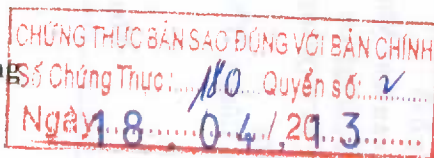
Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Thị Hằng



Vũ Huy Hoàng



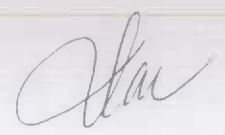
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT: 



BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

TT	Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị			Mua trong năm		Tồn cuối năm	
			tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
			C	1	2	3	4	5	6
A		B				919.298.800			
1		Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin				310.864.800			
		Mua vòng bi, cát, oxy				608.434.000			
		Thuê gia công				268.302.330			
2		XN Vật tư Cẩm Phả - Công ty VTVT và Xếp dỡ				268.302.330			
		Mua que hàn, lớp ô tô				432.362.974			
3		Trung tâm an toàn mỏ - Vinacomin				432.362.974			
		Dịch vụ kiểm tra thử nghiệm				65.504.000			
4		Công ty TNHH 1TV Quang Hanh - Vinacomin				65.504.000			
		Mua nước khoáng				175.686.460			
5		XN dầu nhờn - Công ty TNHH VTVT và Xếp dỡ				175.686.460			
		Mua dầu nhờn							
Tổng Cộng						1.861.154.564			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lại

Kế toán Trưởng



Đoàn Thị Hằng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013



Vũ Huy Hoàng

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

STT	Tên khách hàng	Doanh thu			Giá vốn		
		Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
1	Công ty CP than Hà lâm - Vinacomin			3.778.279.459			
2	Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin			2.635.673.256			
3	Công ty CP than Cao sơn - Vinacomin			3.925.025.000			
4	Công ty CP than Đèo nai- Vinacomin			2.168.351.533			
5	Công ty TNHH MTV than Khe chàm- Vinacomin			8.440.021.682			
6	Công ty TNHH MTV than Thống nhất - Vinacomin			688.950.319			
7	Công ty CP than Mông dương - Vinacomin			984.456.975			
8	Công ty TNHH MTV than Dương huy- Vinacomin			5.549.589.000			
9	Công ty CP than Hà tu - Vinacomin			2.847.892.000			
10	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin			214.310.000			
11	Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin			1.081.643.000			
12	Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ			53.240.968			
13	Cty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin			766.874.585			
14	Công ty CP công nghiệp ô tô TVN			77.420.091			
15	Trung tâm điều hành SX tại QN - Tập đoàn CN TKV			89.100.000			
16	Công ty xây dựng mỏ hầm lò 2-Vinacomin			22.300.000			
17	Công ty cổ phần than Vàng danh - Vinacomin			20.736.590.000			
18	Công ty CP giám định Vinacomin			46.706.000			
19	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			11.590.000			
20	BQLDA nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin			33.280.000			
21	Công ty cổ phần nhiệt điện Na Dương - Vinacomin			475.681.942			

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu		Số lượng	Giá vốn	
			Đơn giá	Giá trị (VND)		Đơn giá	Giá trị (VND)
							134.950.000
22	Công ty xây dựng mỏ hầm lò 1-Vinacomin						162.656.265
23	Công ty TNHH MTV than Quang hanh - Vinacomin						364.199.000
24	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin						8.320.000
25	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin						26.800.000
26	Công ty cổ phần sắt Thạch Khê						114.569.000
27	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin						126.306.000
28	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin						31.545.904
29	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin						1.534.520.000
30	Trường cao đẳng công nghiệp mỏ Việt Bắc- Vinacomin						4.133.886.900
31	CT TNHH MTV than Nam mẫu - Vinacomin						18.600.000
32	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin						26.475.000
33	CT cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI						302.676.000
34	CT TNHH MTV Than Na Dương - VVMI						5.969.280.000
35	Công ty TNHH MTV than Uông bí - Vinacomin						4.145.160.000
36	Công ty TNHH MTV than Đồng Vông						498.200.000
37	Xí nghiệp than Hoàn bô						27.328.000
38	Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí						3.370.891.500
39	Xí nghiệp than Thành Công						238.960.000
40	CT TNHH MTV Thăng Long						14.875.000
41	CT TNHH MTV 35						590.331.700
42	CT TNHH MTV 790						

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	311	335
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	23.293.517.439	27.000.000	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	23.293.517.439	27.000.000	-	-	-
1	Công ty Tuyên Than Cửa Ông - Vinacomin	121.275.000	-	-	-	-
2	Công ty CP Nhiệt Điện Na Dương - Vinacomin	894.849.737	-	-	-	-
3	Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	1.034.667.200	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin	441.716.842	-	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	540.814.260	-	-	-	-
8	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	354.750.827	-	-	-	-
9	Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	34.408.000	-	-	-	-
10	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin - Vinacomin	1.021.096.405	-	-	-	-
12	Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại	153.565.215	-	-	-	-
13	Công ty Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	1.244.137.663	-	-	-	-
15	Trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin	9.970.000	-	-	-	-
17	Công ty CP Than Núi Béo	158.560.600	-	-	-	-
18	Công ty CP Than Cọc sáu - Vinacomin	733.067.596	-	-	-	-
19	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	190.851.900	-	-	-	-
20	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	814.709.900	-	-	-	-
21	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	2.408.615.000	-	-	-	-
22	Công ty XD Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	5.890.000	-	-	-	-
23	Công ty XD Mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin	32.067.000	-	-	-	-
24	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	3.098.487.515	-	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Than Đồng Vông	214.516.000	-	-	-	-
26	Công ty CP Than Vàng Danh	1.886.804.450	-	-	-	-
27	Xí nghiệp Than Thành Công	3.655.781.250	-	-	-	-
28	Công ty TNHH MTV 86	77.864.600	-	-	-	-
29	Công ty TNHH MTV 790	649.364.870	-	-	-	-
30	Mỏ than Than Hà Bằng	37.048.000	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	311	335
	B	1	2	3	4	5
A		1.184.229.200	-	-	-	-
31	Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin	42.000.000	-	-	-	-
32	Xí nghiệp Than Tân Lập	138.936.600	-	-	-	-
33	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	262.856.000	-	-	-	-
34	Công ty TNHH MTV Thăng Long	1.850.615.809	-	-	-	-
35	Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	-	27.000.000	-	-	-
36	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	23.293.517.439	27.000.000	-	-	-
B	CỘNG	64.490.420	1.042.747.079	9.065.156.106	15.000.000.000	397.902.778
I	NỢ PHẢI TRẢ	64.490.420	1.042.747.079	9.065.156.106	15.000.000.000	397.902.778
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	64.490.420	-	-	-	-
1	Công ty Tư vấn quản lý dự án ĐTXD - Vinacomin	-	-	9.065.156.106	15.000.000.000	397.902.778
2	Ban Kế toán - Thống kê - Tài chính	-	643.372.001	-	-	-
3	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	281.000.478	-	-	-
4	Công TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	9.644.000	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	-	96.910.000	-	-	-
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	11.820.600	-	-	-
8	Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	64.490.420	1.042.747.079	9.065.156.106	15.000.000.000	397.902.778
	CỘNG					

Người lập biểu

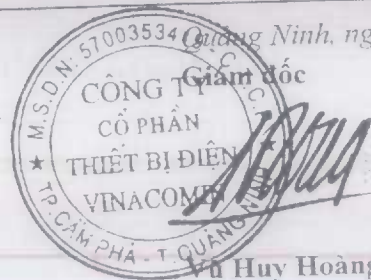


Nguyễn Thị Lại

Kế toán Trưởng



Đoàn Thị Hằng



Vũ Huy Hoàng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

